

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-34

011
CH
CÔ
IANG
IV 4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2016)
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 15/04/2016)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

06.C
NH
IHH
TOÁN
CHỈ M

Số: 317 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2016
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.207.597.468	179.395.819.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.525.969.889	92.504.854.321
111	1. Tiền		8.325.969.889	24.804.854.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.200.000.000	67.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.516.876.252	14.970.271.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.840.852.899	5.929.916.707
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.085.251.996	2.612.552.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.869.233.975	7.706.265.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
140	IV. Hàng tồn kho	9	47.151.808.326	71.415.665.407
141	1. Hàng tồn kho		47.151.808.326	72.362.276.282
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(946.610.875)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.012.943.001	505.027.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.223.437.264	18.120.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.789.505.737	486.907.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.292.280.356.689	1.270.712.693.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		228.014.214.210	225.124.725.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	225.663.471.642	222.641.027.568
222	- Nguyên giá		439.285.569.721	434.905.465.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.622.098.079)	(212.264.437.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.350.742.568	2.483.697.930
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(529.507.847)	(396.552.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		141.213.996.589	155.877.842.196
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	141.213.996.589	155.877.842.196
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	923.029.645.890	889.687.625.890
251	1. Đầu tư vào công ty con		765.018.620.588	731.676.600.588
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		59.269.850.950	59.269.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	106.380.330.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.639.155.648)	(7.639.155.648)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.403.487.954.157	1.450.108.512.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.293.910.152	91.882.384.960
310	I. Nợ ngắn hạn		60.293.910.152	91.882.384.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	949.738.400	2.368.708.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.140.751.017	2.635.509.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.764.432.431	3.479.992.923
314	4. Phải trả người lao động		7.066.532.752	30.961.159.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	155.770.000	1.376.401.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	27.011.741.985	22.436.249.865
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.204.943.567	28.624.363.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.343.194.044.005	1.358.226.127.660
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.343.194.044.005	1.358.226.127.660
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.049.054.973.449	1.047.687.256.808
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.917.057.349	54.316.857.645
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.857.377.787	24.312.824.920
421b	- LNST chưa phân phối cuối kỳ này		17.059.679.562	30.004.032.725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.403.487.954.157	1.450.108.512.620

Người lập biểu



Trang Minh Trung

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	123.035.358.119	151.800.501.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.035.358.119	151.800.501.254
11	4. Giá vốn hàng bán	22	112.822.779.115	136.958.914.275
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.212.579.004	14.841.586.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.065.121.155	6.437.312.453
22	7. Chi phí tài chính	24	77.170.120	133.060.804
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	55.012.175
25	8. Chi phí bán hàng	25	943.430.665	1.242.067.958
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.468.368.840	12.179.119.928
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.788.730.534	7.724.650.742
31	11. Thu nhập khác	27	19.907.731.229	12.872.852.124
32	12. Chi phí khác	28	479.321.556	949.975.635
40	13. Lợi nhuận khác		19.428.409.673	11.922.876.489
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.217.140.207	19.647.527.231
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.157.460.645	4.133.456.329
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.059.679.562</u>	<u>15.514.070.902</u>

Người lập biểu

Trang Minh Trung

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2016	đầu năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		125.568.696.276	161.001.102.371
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(29.527.479.856)	(49.494.060.496)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(77.546.279.813)	(100.496.657.337)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(56.758.431)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.907.687.305)	(7.564.780.628)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.256.692.096	10.633.767.562
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.380.685.047)	(66.051.736.957)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.536.743.649)	(52.029.123.916)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.594.006.494)	(2.674.245.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.256.776.843	19.111.376.086
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.900.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.342.020.000)	(11.854.150.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	28.645.225.774
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.132.881.605	3.758.636.925
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.546.368.046)	43.886.843.239
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(698.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.895.949.514)	(72.816.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.895.949.514)	(73.514.890.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(52.979.061.209)	(81.657.170.677)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.504.854.321	169.567.400.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.777	445.205.417
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	39.525.969.889	88.355.434.973

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc





Trang Minh Trung

Trần Ngọc Ân

Lê Văn Chánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cửa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29/04/2014.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Do ảnh hưởng của giá cả thị trường và tình hình kinh doanh ngành cao su vẫn còn nhiều khó khăn, sản lượng tiêu thụ mù cao su trong 6 tháng đầu năm 2016 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước 9,7% và giá bán bình quân thấp hơn 11,1% dẫn đến doanh thu bán mù cao su giảm 24,8 tỷ đồng. Đồng thời do tình hình hạn hán các tháng đầu năm tiếp tục kéo dài, 6 tháng đầu năm 2016 công ty khai thác được 2.447,55 tấn tương đương 27,14% kế hoạch năm 2016. Với tình hình khó khăn chung của cả ngành cao su, công nhân trực tiếp sản xuất của Công ty tiếp tục thôi việc trong 6 tháng đầu năm 2016, tuy nhiên chi phí trợ cấp mất việc làm trong 6 tháng đầu năm 2016 phát sinh giảm so với cùng kỳ năm 2015. Bên cạnh đó giá trị thu hồi từ vườn cây cao su thanh lý 6 tháng đầu năm 2016 tăng 78% tương đương 8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước đã góp phần dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng xấp xỉ 8% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ..

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch thì tỷ giá này phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2.50
- Năm thứ 2	2.80
- Năm thứ 3	3.50
- Năm thứ 4	4.40
- Năm thứ 5	4.80
- Năm thứ 6	5.40
- Năm thứ 7	5.40
- Năm thứ 8	5.10
- Năm thứ 9	5.10
- Năm thứ 10	5.00
- Năm thứ 11	7.00
- Năm thứ 12	6.60
- Năm thứ 13	6.20
- Năm thứ 14	5.90
- Năm thứ 15	5.50
- Năm thứ 16	5.40
- Năm thứ 17	5.00
- Năm thứ 18	5.00
- Năm thứ 19	5.20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức LNST chưa phân phối trên BCTC riêng của Công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2016 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho thời gian được hưởng ưu đãi thuế suất còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Theo Công văn số 243/TTg-KTN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2020.

Hiện nay, do chưa có hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính nên số tiền thuê đất năm 2015 đối với diện tích trồng cao su tái canh, Công ty đang ghi nhận trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Đồng thời, số tiền thuê đất năm 2016 đối với diện tích trồng cao su tái canh, Công ty tạm thời chưa ghi nhận.



2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.153.058.920	772.613.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.172.910.969	24.032.240.400
Các khoản tương đương tiền	31.200.000.000	67.700.000.000
	39.525.969.889	92.504.854.321

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 30 ngày có giá trị 31,2 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7 %/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	765.018.620.588	-	731.676.600.588	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	765.018.620.588	-	731.676.600.588	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	59.269.850.950	(85.249.116)	59.269.850.950	(85.249.116)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	34.769.850.950	(85.249.116)	34.769.850.950	(85.249.116)
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	106.380.330.000	(7.553.906.532)	106.380.330.000	(7.553.906.532)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	77.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.553.906.532)	9.180.330.000	(7.553.906.532)
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-
	930.668.801.538	(7.639.155.648)	897.326.781.538	(7.639.155.648)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	21,41%	21,41%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,09%	10,09%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,54%	7,54%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	5.517.532.322	2.656.584.000
- EDGEPOINT GROUP	2.666.710.935	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.656.609.642	3.273.332.707
	11.840.852.899	5.929.916.707
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.517.532.322	2.718.382.651
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	-	2.385.000.000	-
- Các đối tượng khác	700.251.996	-	227.552.196	-
	3.085.251.996	-	2.612.552.196	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi	98.055.556	-	183.008.333	-
- Phải thu về BHXH, KPCĐ	156.812.864	-	294.427.177	-
- Phải thu thuế TNCN	1.001.956.578	-	1.720.977.562	-
- Phải thu về chi hộ cho Công ty Tây Ninh - Siêp Riệp Phát triển Cao su	2.555.415.073	-	2.621.533.896	-
- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	-	-	618.021.000	-
- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
- Phải thu tiền tạm ứng	1.118.800.596	-	1.284.228.359	-
- Phải thu khác	318.486.250	-	364.362.200	-
	5.869.233.975	(619.707.058)	7.706.265.585	(619.707.058)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	-	22.500.000	-
	22.500.000	-	22.500.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	1.278.462.618	-	1.278.462.618	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.790.411.953	-	16.904.257.275	-
Công cụ, dụng cụ	5.000.767.331	-	4.089.217.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	697.282.026	-	430.036.033	-
Thành phẩm	18.644.810.567	-	50.785.676.300	(946.610.875)
Hàng hoá	1.018.536.449	-	153.089.062	-
	47.151.808.326	-	72.362.276.282	(946.610.875)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	135.328.656.597	150.028.079.364
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	-	17.306.147.136
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	33.303.459.071	33.111.237.633
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	20.489.050.139	20.251.158.372
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	22.213.613.655	21.869.293.352
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	26.869.501.896	26.442.189.472
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	24.084.363.643	23.332.731.299
- Vườn cây cao su tái canh năm 2015	8.368.668.193	7.715.322.100
Đầu tư Xây dựng cơ bản	5.885.339.992	5.849.762.832
- Tư vấn lập dự án đầu tư trồng chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản từ năm 2013 - 2017	103.561.416	103.561.416
- Tiền thuê đất năm 2015	5.746.201.416	5.746.201.416
- Công trình khác	35.577.160	-
	141.213.996.589	155.877.842.196

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hăng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	78.524.669.415	88.831.040.609	33.477.822.242	6.491.050.281	227.580.882.872	434.905.465.419
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	17.306.147.136	17.306.147.136
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96.363.048)	(2.215.835.302)	(69.000.000)	(10.544.844.484)	(12.926.042.834)
Số dư cuối kỳ	78.524.669.415	88.734.677.561	31.261.986.940	6.422.050.281	234.342.185.524	439.285.569.721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	41.935.360.736	44.631.521.668	28.617.300.965	4.193.820.243	92.886.434.239	212.264.437.851
- Khấu hao trong kỳ	1.704.105.030	3.447.599.604	953.673.816	236.757.744	4.268.883.997	10.611.020.191
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96.363.048)	(2.215.835.302)	(69.000.000)	(6.872.161.613)	(9.253.359.963)
Số dư cuối kỳ	43.639.465.766	47.982.758.224	27.355.139.479	4.361.577.987	90.283.156.623	213.622.098.079
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	36.589.308.679	44.199.518.941	4.860.521.277	2.297.230.038	134.694.448.633	222.641.027.568
Tại ngày cuối kỳ	34.885.203.649	40.751.919.337	3.906.847.461	2.060.472.294	144.059.028.901	225.663.471.642

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.105.080.175 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Số dư cuối kỳ	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	167.642.896	228.909.589	396.552.485
- Khấu hao trong kỳ	20.955.362	112.000.000	132.955.362
Số dư cuối kỳ	188.598.258	340.909.589	529.507.847
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.592.607.519	891.090.411	2.483.697.930
Tại ngày cuối kỳ	1.571.652.157	779.090.411	2.350.742.568

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.247.586.036	18.120.000
Chi phí trợ cấp mất việc làm	975.851.228	-
	2.223.437.264	18.120.000

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH SX TM DV Thiện Hưng	243.000.000	243.000.000	243.000.000	243.000.000
- Công ty TNHH Tín Thành	167.550.000	167.550.000	-	-
- Công ty CP Cơ khí Cao su	-	-	1.213.570.950	1.213.570.950
- Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành	193.551.000	193.551.000	-	-
- Công ty CP Công Nghệ Thái Bình Dương	236.000.000	236.000.000	336.000.000	336.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	109.637.400	109.637.400	576.137.994	576.137.994
	949.738.400	949.738.400	2.368.708.944	2.368.708.944
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	231.000.000	231.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	3.629.937.855	683.406.241
- Công ty TNHH TM Hòa Thuận	-	650.003.000
- Công ty Cổ Phần XNK Petrolimex	152.780.040	1.025.907.254
- Các đối tượng khác	358.033.122	276.193.037
	4.140.751.017	2.635.509.532

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	-	1.026.342.514
- Chi phí phải trả khác	155.770.000	350.058.749
	155.770.000	1.376.401.263

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.733.180	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	952.794.034	417.179.865
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.860.370.486	21.912.570.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.844.285	106.500.000
	27.011.741.985	22.436.249.865

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
 Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hạng, Xã Hiệp Thạnh,
 Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	775.565.866	4.521.718.347	-	494.839.091
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.696.031.637	4.907.687.305	-	1.945.804.977
Thuế Thu nhập cá nhân	475.873.810	-	411.705.011	-	320.239.563
Thuế Tài nguyên	-	8.395.420	17.340.220	-	3.548.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	11.033.628	-	6.149.051.574	2.789.505.737	-
Các loại thuế khác	-	-	19.645.518	-	-
	486.907.438	3.479.992.923	16.027.147.975	2.789.505.737	2.764.432.431

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.041.139.529.621	136.506.579.662	1.433.868.122.490
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	15.514.070.902	15.514.070.902
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.811.026.147	(6.811.026.147)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(72.812.500.000)	(72.812.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(25.773.243.014)	(25.773.243.014)
Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	(263.298.960)	-	(263.298.960)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	46.623.881.403	1.350.533.151.418
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	54.316.857.645	1.358.226.127.660
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.059.679.562	17.059.679.562
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.367.716.641	(1.367.716.641)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.248.013.217)	(10.248.013.217)
Chia phần còn lại cổ tức năm 2015	-	-	-	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	37.917.057.349	1.343.194.044.005

⁽¹⁾ Khoản giảm khác trong kỳ là giá trị còn lại của Trạm biến áp 50KVA trụ 38 nhánh rẽ 12,7KV Bến Lầy tuyến 475TD, Ấp 2, Xã Bến Cùi, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh đã được Công ty Điện Lực Tây Ninh quản lý theo quy định của Luật Điện lực.

Công ty Cổ phần Cao su Tây NinhQuốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 488/NQHĐQT-CSTN ngày 15/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	76.160.607.645
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,80	1.367.716.641
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,26	10.096.013.217
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,20	152.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ) (*)	57,36	43.687.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,39	20.857.377.787

(*) Trong đó số cổ tức đã tạm trích trong năm 2015 bằng 7,5% vốn điều lệ, tương ứng 21.843.750.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.843.750.000	72.812.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	21.843.750.000	72.812.500.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.049.054.973.449	1.047.687.256.808
	1.049.054.973.449	1.047.687.256.808

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016	01/01/2016
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	31.508,27	282.889,39
	31.508,27	282.889,39

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	1.519.655.163	1.519.655.163

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	114.375.477.739	139.211.278.164
Doanh thu bán hàng hóa	7.580.904.842	11.266.782.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.078.975.538	1.322.440.236
	123.035.358.119	151.800.501.254

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh)

	16.590.330.075	7.743.706.619
--	-----------------------	----------------------

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.413.817.936	125.050.301.973
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.313.210.632	10.776.468.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.042.361.422	1.322.440.236
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(946.610.875)	(190.296.121)
	112.822.779.115	136.958.914.275

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.047.928.828	3.996.532.807
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.830.672.224
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.970.495	265.460.344
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	-	129.353.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	176.777	215.290.777
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.055	3.301
	1.065.121.155	6.437.312.453

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	55.012.175
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	40.268.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37.295.835	17.493.407
Hoàn nhập giảm giá tổn thất đầu tư	-	(6.157.223)
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	39.874.285	26.444.000
	77.170.120	133.060.804

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.380.036	287.744.490
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	168.751.559	602.949.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.982.668	340.538.551
Chi phí khác bằng tiền	129.316.402	10.835.301
	943.430.665	1.242.067.958

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.275.354	684.752.797
Chi phí nhân viên quản lý	5.103.732.844	5.559.021.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.679.744	846.804.378
Thuế, phí, lệ phí	199.140.205	166.699.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.771.670	201.679.401
Chi phí khác bằng tiền	2.001.769.023	4.720.162.748
	8.468.368.840	12.179.119.928

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.351.009.170	10.306.768.071
Thu nhập cây cao su gãy đổ	657.720.000	288.937.500
Thu nhập từ bán phế liệu	5.684.091	774.259.545
Thu nhập từ bán mù tạt thu	286.612.200	178.563.420
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	47.818.182	225.136.364
Thu nhập từ vận chuyển	-	104.356.400
Thu nhập tại Trung tâm y tế	449.659.950	351.293.705
Thu nhập từ tiền bồi thường cây cao su trên 3 ha đất bị thu hồi tại Xã Hiệp Thạnh	-	598.000.000
Thu nhập khác	109.227.636	45.537.119
	19.907.731.229	12.872.852.124

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí tại Trung tâm y tế	370.416.849	229.172.331
Chi phí khác	108.904.707	720.803.304
	479.321.556	949.975.635

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.217.140.207	19.647.527.231
Các khoản điều chỉnh tăng	119.744.272	292.373.535
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(215.290.777)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.336.884.479	19.724.609.989
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm	764.165.383	1.420.399.093
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	453.454.704	-
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	310.710.679	1.420.399.093
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	30.592.101	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	20.542.126.995	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	-	18.304.210.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	45.345.470	-
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	46.606.602	213.059.864
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 10%	3.059.210	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 20%	4.108.425.399	-
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	-	4.026.926.397
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	(45.976.036)	(106.529.932)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.157.460.645	4.133.456.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.696.031.637	3.564.780.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.907.687.305)	(7.564.780.628)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.945.804.977	133.456.329

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.658.268.316	21.770.175.433
Chi phí nhân công	54.851.865.668	65.030.039.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.371.386.805	11.289.986.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.096.846.508	2.251.567.898
Chi phí khác bằng tiền	11.948.691.163	15.676.692.234
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	88.927.058.460	116.018.461.274

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.525.969.889	-	92.504.854.321	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.732.586.874	(1.278.462.618)	13.658.682.292	(1.278.462.618)
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.639.155.648)	106.380.330.000	(7.639.155.648)
	163.638.886.763	(8.917.618.266)	212.543.866.613	(8.917.618.266)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	27.961.480.385	24.804.958.809
Chi phí phải trả	155.770.000	1.376.401.263
	28.117.250.385	26.181.360.072

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

206-C
 NH
 YHH
 TOÁN
 CHỈ M

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.525.969.889	-	-	39.525.969.889
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.431.624.256	22.500.000	-	16.454.124.256
Đầu tư dài hạn	-	-	98.741.174.352	98.741.174.352
	55.957.594.145	22.500.000	98.741.174.352	154.721.268.497
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.504.854.321	-	-	92.504.854.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.357.719.674	22.500.000	-	12.380.219.674
Đầu tư dài hạn	-	-	98.741.174.352	98.741.174.352
	104.862.573.995	22.500.000	98.741.174.352	203.626.248.347

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.961.480.385	-	-	27.961.480.385
Chi phí phải trả	155.770.000	-	-	155.770.000
	28.117.250.385	-	-	28.117.250.385
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.804.958.809	-	-	24.804.958.809
Chi phí phải trả	1.376.401.263	-	-	1.376.401.263
	26.181.360.072	-	-	26.181.360.072

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	698.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su, doanh thu bán hàng hóa không trọng yếu so với tổng doanh thu của Công ty, Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo	Chênh lệch
		VND	cáo 6 tháng đầu năm VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	12.872.852.124	27.650.107.684	(14.777.255.560)
Chi phí khác	32	949.975.635	15.727.231.195	(14.777.255.560)

Người lập biểu



Trang Minh Trung

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Lê Văn Chánh

